

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2024

THÔNG CÁO BÁO CHÍ Về tình hình lao động, việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2024¹

Trong báo cáo “Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: Xu hướng 2024”², Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) nhận định mặc dù năm 2023 đã có những tín hiệu tích cực về sự phục hồi của thị trường lao động với tỷ lệ thất nghiệp giảm và số giờ làm việc trung bình tương đương với mức trước đại dịch nhưng sự khởi sắc này còn khá mong manh và dự báo tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu năm 2024 có thể tăng nhẹ, từ 5,1% lên 5,2%. Theo báo cáo “Triển vọng Việc làm và Xã hội khu vực châu Á- Thái Bình Dương năm 2024”³, ILO cũng khá thận trọng trong dự báo về thị trường lao động khu vực này khi nhận định: Khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang đối mặt với nhiều thách thức lớn đối với thị trường lao động và công bằng xã hội. Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế tương đối chậm lại, thị trường lao động vẫn duy trì tăng trưởng việc làm ở mức trung bình trong dài hạn và tỷ lệ thất nghiệp gần như không thay đổi.

Trong nước, lực lượng lao động, số người có việc làm quý II năm 2024 tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Lao động phi chính thức chiếm hơn 3/5 tổng số lao động có việc làm của cả nước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động giảm so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tăng so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước. Tình hình thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi ở mức cao và tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động tăng so với quý trước và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II/2024 là 52,5 triệu người, tăng 148,6 nghìn người so với quý trước và tăng 217,3 nghìn người so với cùng

¹ Số liệu liên quan đến tình hình lao động việc làm năm 2019, 2020 trong báo cáo này được tính toán lại theo khung khái niệm mới ICLS 19. Một số số liệu trong báo cáo, tổng số có thể không bằng thành phần do làm tròn.

² ILO (Tháng 01/2024), “Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế Giới: Xu hướng 2024”.

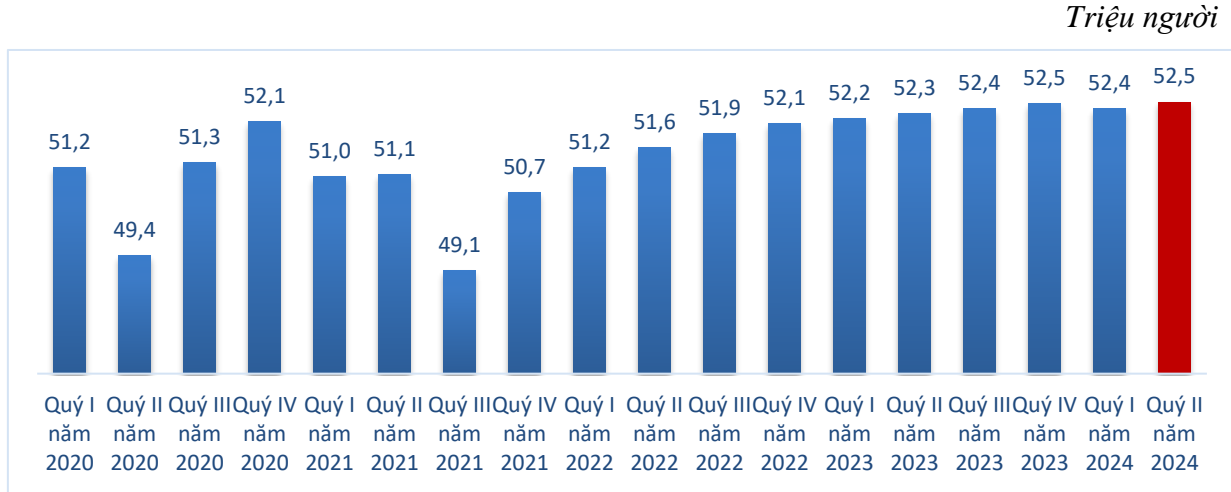
https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_910645.pdf, truy cập ngày 20/6/2024.

³ ILO (Tháng 05/2024), “Triển vọng Việc làm và Xã hội khu vực châu Á- Thái Bình Dương năm 2024”.

https://www.ilo.org/publications/major-publications/asia-pacific-employment-and-social-outlook-2024-promoting-decent-work-and?fbclid=IwZXh0bgNhZW0CMTEAAR2FIS9691EwTSlvDHJidqspr7hSskxft1dvffY6NTbRRTh9jwgEduje7h0_aem_ZmFrZWRIbW15MTZieXRlcw, truy cập ngày 22/6/2024.

kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng 163,5 nghìn người và khu vực nông thôn giảm gần 15 nghìn người. Trong khi đó, lực lượng lao động nam tăng 25,6 nghìn người và nữ tăng khoảng 123 nghìn người.

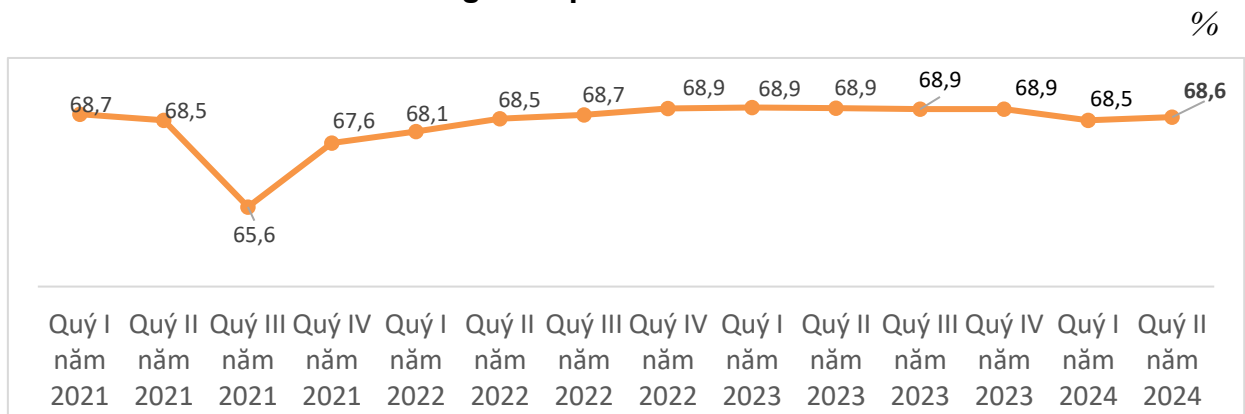
Hình 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo quý, giai đoạn 2020-2024



Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt gần 52,5 triệu người, tăng 196,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị đạt gần 20,2 triệu người, chiếm 38,4% lực lượng lao động của cả nước; lực lượng lao động nữ đạt 24,6 triệu người, chiếm 46,9%.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II/2024 là 68,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới là 62,8% và của nam giới là 74,6%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 66,4%, thấp hơn ở khu vực nông thôn 3,5 điểm phần trăm. Quan sát theo nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn ở các nhóm tuổi rất trẻ và nhóm tuổi già, trong đó chênh lệch nhiều nhất được ghi nhận ở nhóm 55 tuổi trở lên (thành thị: 35,1%; nông thôn: 48,7%) và nhóm từ 15-24 tuổi (thành thị: 34,3%; nông thôn: 41,8%).

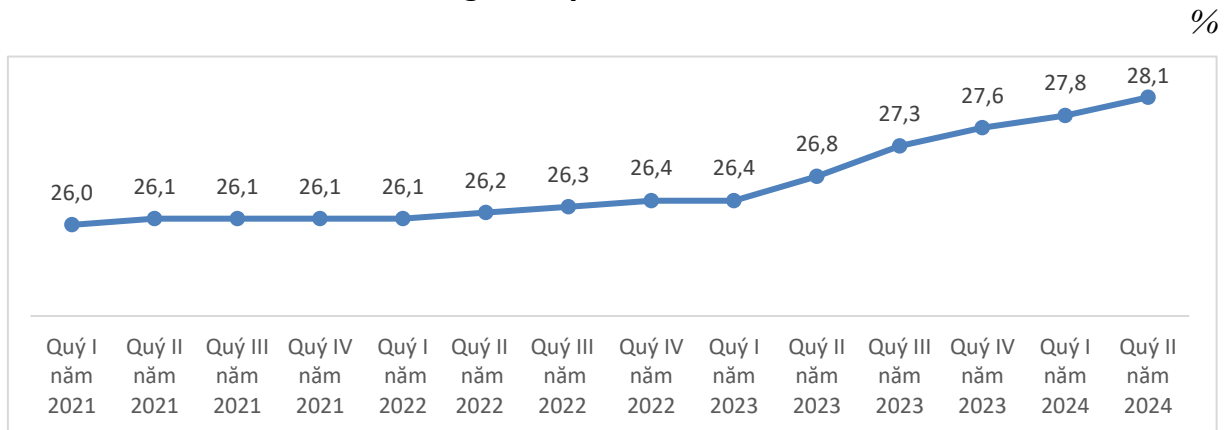
Hình 2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo quý, giai đoạn 2021-2024



Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2024 là 68,5%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới là 74,6%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó con số này của nữ giới là 62,7%, giảm 0,3 điểm phần trăm.

Trong quý II/2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tỷ lệ này tăng lên, nhưng vẫn còn hơn 70% lực lượng lao động chưa qua đào tạo có bằng, chứng chỉ, phản ánh một thách thức lớn mà thị trường lao động Việt Nam đang phải đối mặt. Điều này không chỉ cho thấy nhu cầu cần thiết trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn cả sự cấp thiết trong việc mở rộng cơ hội đào tạo và cấp bằng cấp chuyên môn, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế hiện đại.

Hình 3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ, giai đoạn 2021-2024

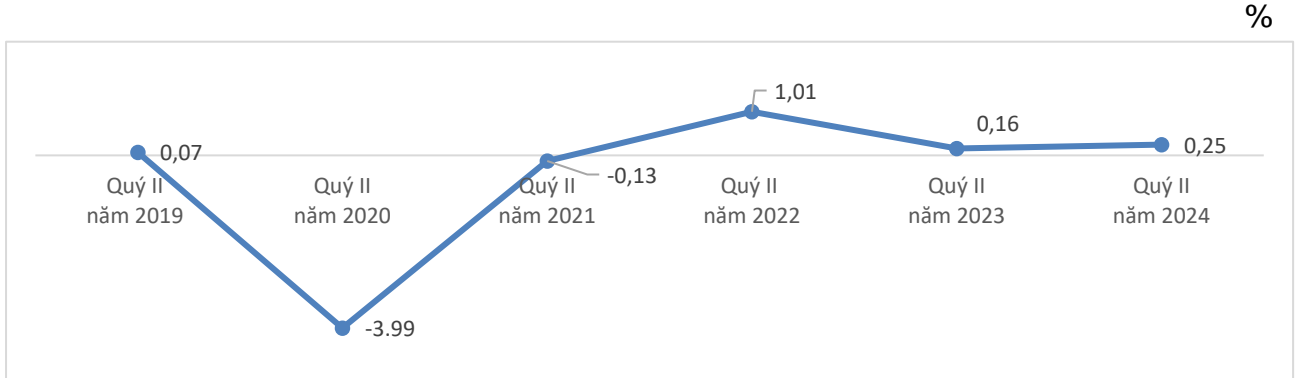


2. Lao động có việc làm

Số lao động có việc làm trong quý II/2024 tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước và tăng đáng kể ở khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, sự gia tăng này đến chủ yếu từ nhóm lao động có việc làm phi chính thức.

Lao động có việc làm quý II/2024 đạt hơn 51,4 triệu người, tăng 126,6 nghìn người, tương ứng tăng 0,25% so với quý trước và tăng 217,4 nghìn người, tương ứng tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm khu vực thành thị là 19,7 triệu người (chiếm 38,3%), tăng 145,6 nghìn người so với quý trước và tăng 728,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm khu vực nông thôn là 31,7 triệu người, giảm 19 nghìn người so với quý trước và giảm 510,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Có thể thấy, sau khi có sự sụt giảm nhẹ ở quý I/2024 do yếu tố thời vụ và văn hóa lễ hội sau dịp Tết Nguyên đán, bước sang quý II/2024, số lao động có việc làm đã tăng trở lại.

Hình 4: Tốc độ tăng/giảm lao động có việc làm quý II so với quý trước, giai đoạn 2019-2024



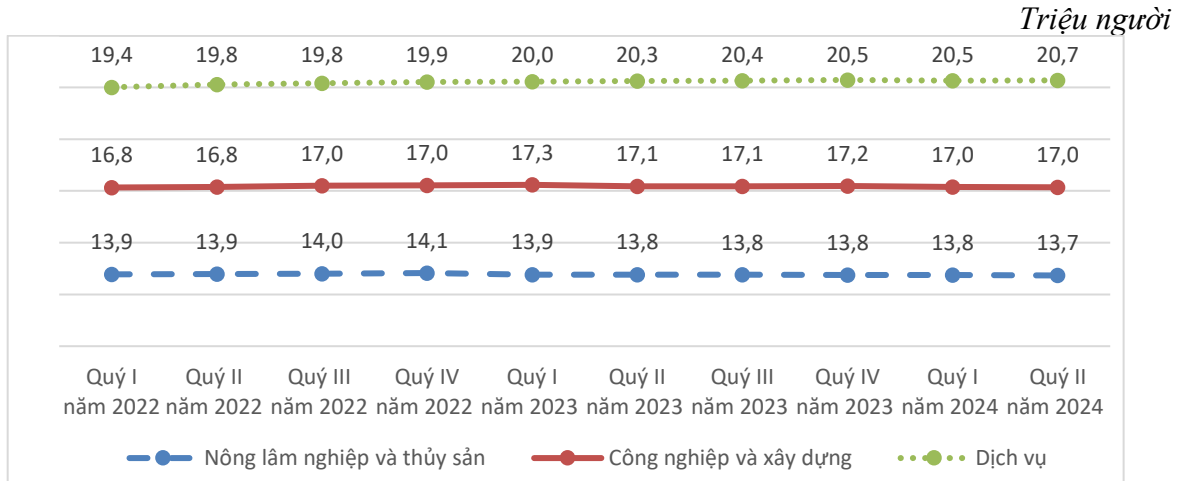
Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lao động có việc làm đạt 51,4 triệu người, tăng 195,7 nghìn người (tương ứng tăng 0,38%) so với 6 tháng đầu năm 2023. Số lao động có việc làm ở khu vực thành thị và ở nam giới và nữ giới đều tăng trong khi đó ở khu vực nông thôn giảm. Số lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,7 triệu người, tăng 3,6% (tương ứng tăng 687,9 nghìn người); khu vực nông thôn là 31,7 triệu người, giảm 1,5% (tương ứng giảm 492,2 nghìn người); lao động nam đạt 27,3 triệu người, tăng 0,4% (tương ứng tăng 116,8 nghìn người); nữ đạt 24,1 triệu người, tăng 0,3% (tương ứng tăng 78,9 nghìn người).

Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Những tác động của các chính sách kinh tế - xã hội nửa đầu năm 2024 về thương mại, đầu tư, du lịch đã tiếp tục duy trì xu hướng chuyển dịch lao động trong quý II/2024, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm trong khi lao động trong khu vực dịch vụ tăng.

Trong quý II/2024, lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất với 40,3%, tương đương với 20,7 triệu người; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,1%, tương đương với 17 triệu người; lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 26,6%, tương đương với 13,7 triệu người. So với quý trước và cùng kỳ năm trước, quy mô và tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ đều tăng, lần lượt là 216,8 nghìn người và 443,6 nghìn người về quy mô; tăng 0,3% và 0,6% về tỷ trọng. Trong khi đó, so với quý trước và cùng kỳ năm trước quy mô và tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đều giảm. Cụ thể là, lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm lần lượt là 118,6 nghìn người và 160,2 nghìn người về quy mô; giảm 0,3% và 0,4% về tỷ trọng. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhẹ về quy mô so với quý trước (tăng 28,4 nghìn người) với tỷ trọng gần như không đổi; so với cùng kỳ năm trước quy mô và tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng giảm (cụ thể là giảm 66 nghìn người về quy mô và giảm 0,2% về tỷ trọng).

Hình 5: Số người có việc làm phân theo khu vực kinh tế theo quý, giai đoạn 2022-2024



Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lao động trong khu vực dịch vụ là 20,7 triệu người, tăng 509,7 nghìn người, tương ứng tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước; lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, giảm 112,8 nghìn người, tương ứng giảm 0,81%; lao động khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, giảm 201,2 nghìn người, tương đương giảm 1,12%.

Lao động có việc làm phi chính thức

Số người có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)⁴ trong quý II năm 2024 là 33,5 triệu người, tăng 271,7 nghìn người (tương ứng với tăng 0,82%) so với quý trước và tăng 210,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, số lao động phi chính thức chung tăng ở khu vực dịch vụ (tăng 195,4 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 189,1 nghìn người) và giảm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 112,8 nghìn người). So với cùng kỳ năm trước, lao động phi chính thức chung tăng ở khu vực dịch vụ (tăng 392,8 nghìn người), trong khi giảm ở hai khu vực còn lại.

Trong khi số lao động có việc làm phi chính thức tăng thì lao động có việc làm chính thức giảm 145,1 nghìn người. Do đó, tỷ lệ lao động phi chính thức trong quý này tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước (65,2% so với 64,8%). Tỷ lệ này tăng ở cả khu vực thành thị, nông thôn và ở cả nhóm lao động nam, nữ. Khu vực thành thị tăng 0,8 điểm phần trăm (từ 49,3% lên 50,1%); khu vực nông thôn tăng 0,2 điểm phần trăm (từ 74,4% lên 74,6%); ở nhóm lao động nam tăng 0,5 điểm phần trăm (từ 67,9% lên 68,4%), ở nhóm lao động nữ tăng 0,2 điểm phần trăm (từ 61,4% lên 61,6%).

⁴ Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

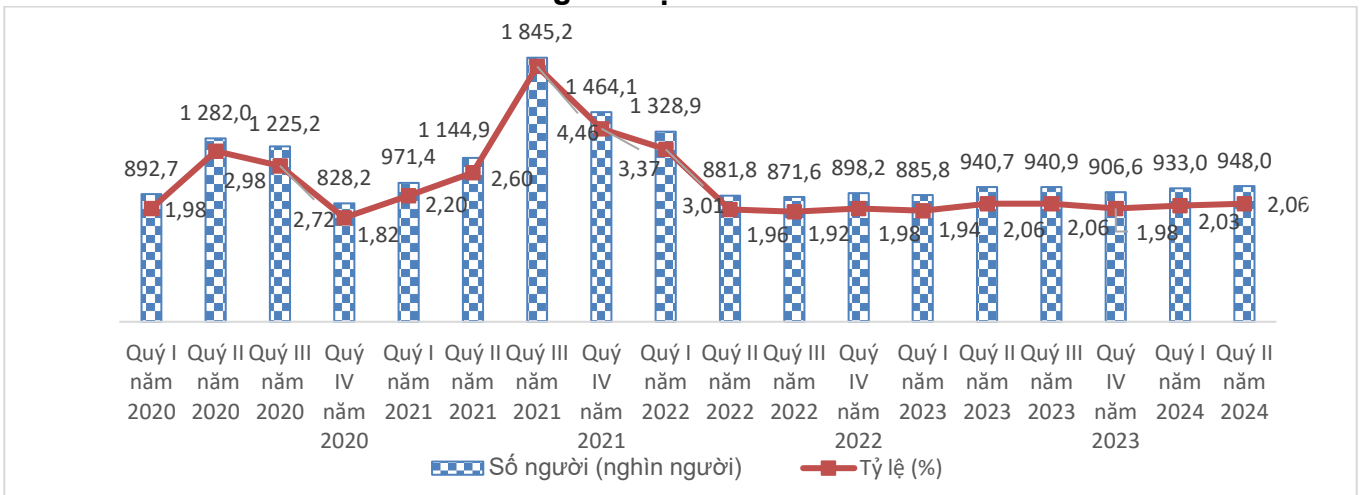
Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, số lao động phi chính thức chung là 33,4 triệu người, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 65%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Mặc dù tình hình kinh tế xã hội đã khởi sắc, số lao động có việc làm đã tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng tỷ lệ lao động phi chính thức vẫn khá cao. Điều này cho thấy, thị trường lao động đã dần hồi phục nhưng chưa bền vững.

3. Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁵

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi quý II năm 2024 tăng so với quý trước và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý II/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều ngành, lĩnh vực đã khởi sắc nhưng vẫn còn khó khăn, doanh nghiệp đang đối mặt với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế chưa cao, thiếu ổn định, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao hơn giá hàng hóa đầu ra, khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, ... đã tác động đến tình trạng thiếu việc làm của người lao động. Cụ thể, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁶ quý II năm 2024 khoảng 948,0 nghìn người, tăng 15,0 nghìn người so với quý trước và tăng 7,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý này là 2,06%, tăng 0,03 điểm phần trăm so với quý trước và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị là 1,53% thấp hơn so với khu vực nông thôn (2,41%).

Hình 6: Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2020-2024



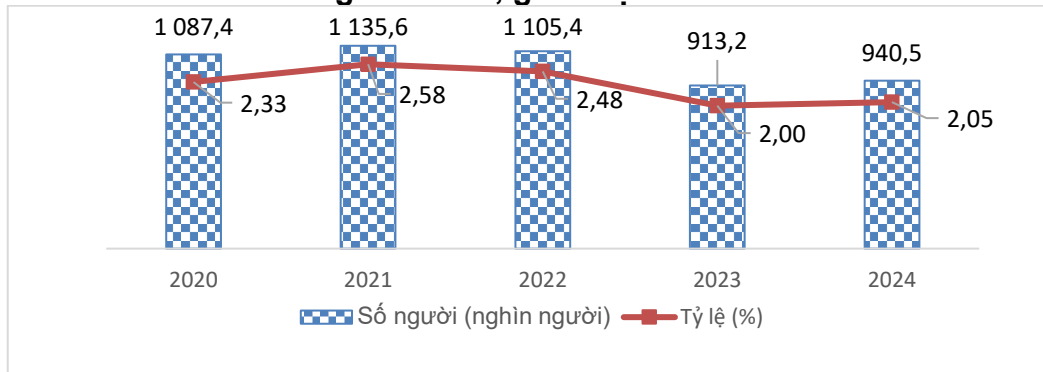
Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tình trạng thiếu việc làm có xu hướng tăng lên, số người thiếu việc làm trong độ tuổi là 940,5 nghìn người, tăng 27,3

⁵ Người thiếu việc làm là những người làm việc thực tế dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

⁶ Theo quy định tại Bộ Luật Lao động năm 2019, trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 59 và nữ từ 15 đến 54 (từ năm 2020 trở về trước); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 4 tháng (năm 2021); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng (năm 2022); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi (năm 2023); nam từ 15 đến chưa đủ 61 tuổi và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi 4 tháng (năm 2024).

nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2024 là 2,05%, tăng 0,05 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 1,37% và 2,49%).

Hình 7: Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm, giai đoạn 2020-2024



Trong tổng số 948,0 nghìn người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở quý II năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng thiếu việc làm cao nhất với 45,5% (tương đương với 431,7 nghìn người); tiếp theo là khu vực dịch vụ chiếm 28,7% (tương đương 272,1 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 25,8% (tương đương 244,3 nghìn người). So với quý trước, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm (giảm 27,8 nghìn người), trong khi đó khu vực công nghiệp và xây dựng; khu vực dịch vụ đều tăng (tăng tương ứng là 38,8 nghìn người và 4,0 nghìn người). Như vậy, so với quý trước, lao động làm việc trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có mong muốn làm thêm giờ tăng lên.

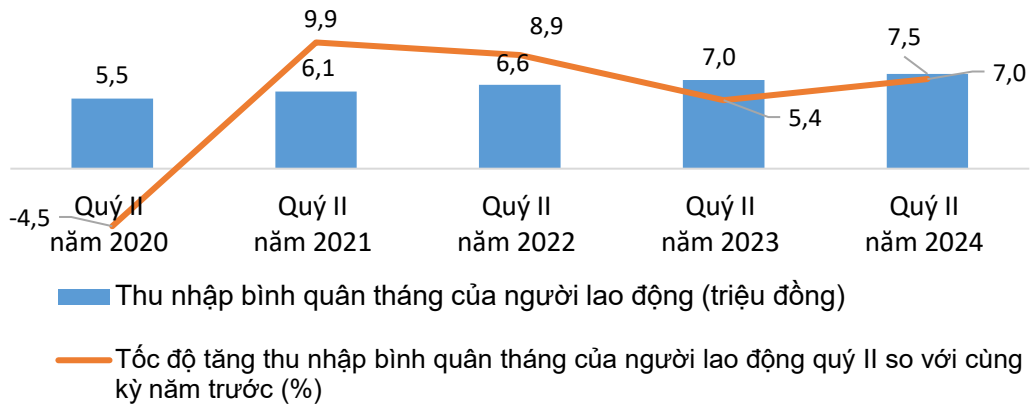
4. Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II năm 2024 là 7,5 triệu đồng, giảm 137 nghìn đồng so với quý trước⁷ và tăng 490 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,35 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (8,5 triệu đồng so với 6,3 triệu đồng). Thu nhập bình quân tháng của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,39 lần khu vực nông thôn (9,0 triệu đồng so với 6,5 triệu đồng).

So với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II/2024 (đạt 7%) cao gấp 1,3 lần tốc độ tăng thu nhập bình quân của quý II/2023 (đạt 5,4%).

⁷ Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý II thường thấp hơn quý trước do các khoản thu nhập tăng thêm, tiền thưởng, trợ cấp,... cho người lao động thường được thanh toán, chi trả vào dịp Tết Nguyên đán trong quý I.

Hình 8: Thu nhập và tốc độ tăng/giảm bình quân tháng của lao động quý II so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2020-2024



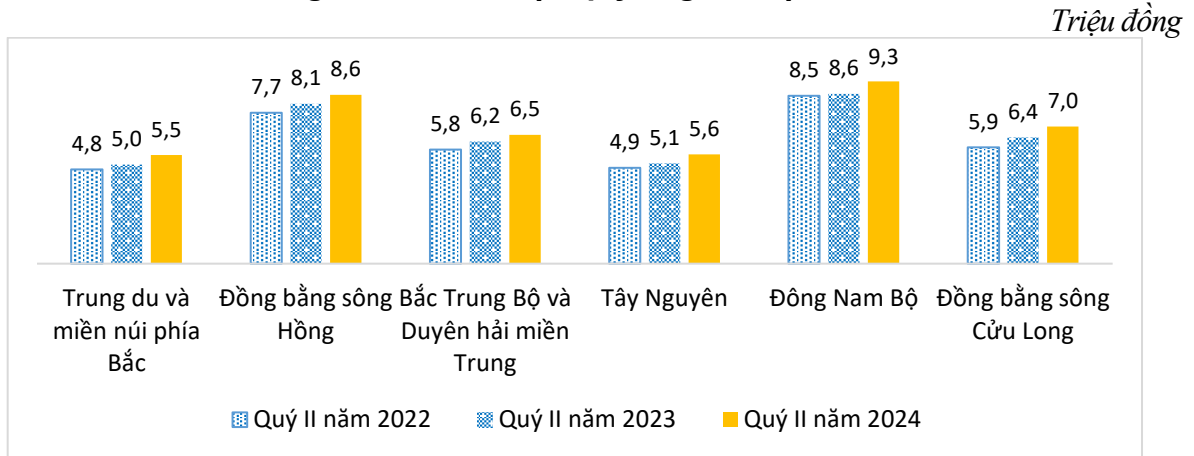
Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, thu nhập bình quân tháng của người lao động là 7,5 triệu đồng, tăng 7,4%, tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam (8,5 triệu đồng), cao gấp 1,34 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (6,4 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị (9,1 triệu đồng) cao gấp 1,41 lần khu vực nông thôn (6,5 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo vùng kinh tế - xã hội

So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II/2024 tăng lên ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Trong đó, thu nhập của người lao động tại vùng Đông Nam Bộ được cải thiện rõ rệt nhất. Thu nhập bình quân tháng của lao động tại vùng Đông Nam Bộ quý II/2024 là 9,3 triệu đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều tốc độ tăng thu nhập bình quân của lao động tại vùng này của quý II/2023 (tăng 1,3%). Thu nhập của người lao động tại một số tỉnh trong vùng có tốc độ tăng cao: Đồng Nai là 9,7 triệu đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 985 nghìn đồng); Thành phố Hồ Chí Minh là 9,7 triệu đồng, tăng 7,8% (tương ứng tăng 703 nghìn đồng).

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tốc độ tăng thu nhập bình quân của người lao động thấp nhất trong cả nước với 6,5 triệu đồng/tháng, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 336 nghìn đồng). Một số tỉnh có tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động khá thấp như: Quảng Nam là 6,5 triệu đồng, tăng 1,5% (tương ứng tăng 94 nghìn đồng); Hà Tĩnh là 6,3 triệu đồng, tăng 2,9% (tương ứng tăng 178 nghìn đồng). Cũng trong quý II năm nay, một số tỉnh trong vùng có tốc độ tăng thu nhập bình quân của người lao động cao hơn như: Khánh Hòa là 6,8 triệu đồng, tăng 9,1%, tương ứng tăng 563 nghìn đồng; Nghệ An là 6,2 triệu đồng, tăng 8,4%, tương ứng tăng 482 nghìn đồng.

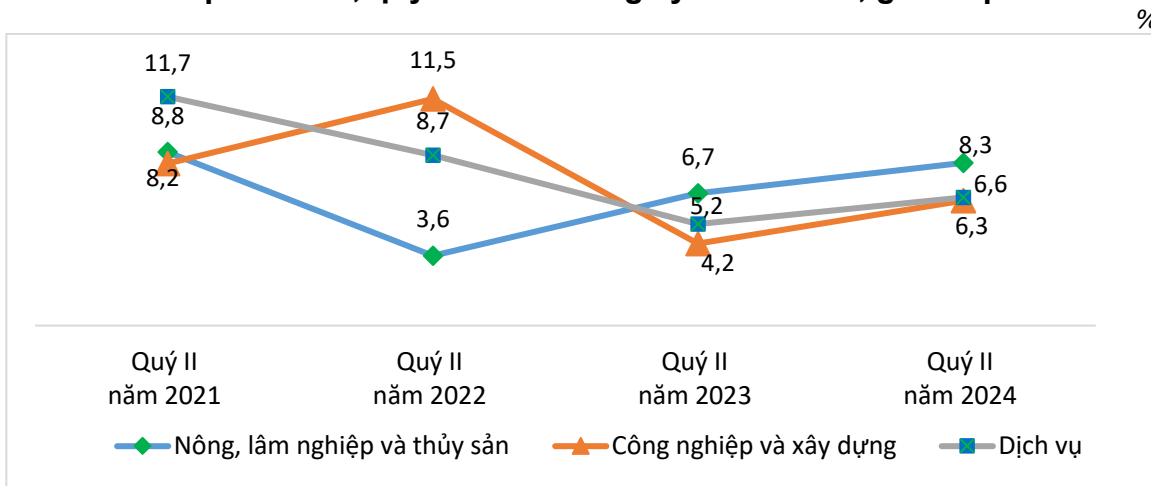
Hình 9: Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo vùng kinh tế - xã hội, quý II, giai đoạn 2022-2024



Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế

So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý II/2024 tăng ở cả ba khu vực kinh tế, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng cao nhất với 4,4 triệu đồng, tăng 8,3%, tương ứng tăng 340 nghìn đồng; khu vực dịch vụ là 8,7 triệu đồng, tăng 6,6%, tăng tương ứng là 544 nghìn đồng; khu vực công nghiệp và xây dựng là 8,3 triệu đồng, tăng 6,3%, tương ứng tăng 488 nghìn đồng.

Hình 10: Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế, quý II so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2021-2024



Thu nhập bình quân của người lao động theo ngành kinh tế

Quý II/2024, thu nhập bình quân tháng của lao động tăng lên ở hầu hết các ngành kinh tế so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành ghi nhận tốc độ tăng thu nhập bình quân khá như: ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải là 9,1 triệu đồng, tăng 17,4%, tương ứng tăng 1,3 triệu đồng; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước là 11,2 triệu đồng, tăng 15,2%, tương ứng tăng 1,5 triệu đồng; ngành khai khoáng là 11,3 triệu đồng, tăng 12,5%, tương ứng tăng 1,3 triệu đồng; ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

là 12,4 triệu đồng, tăng 10,6%, tương ứng tăng 1,2 triệu đồng; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản là 11,2 triệu đồng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 721 nghìn đồng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lao động làm việc trong một số ngành kinh tế có tốc độ tăng thu nhập bình quân khá hơn với cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước là 11,2 triệu đồng, tăng 13,9%, tương ứng tăng 1,4 triệu đồng; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải là 9,0 triệu đồng, tăng 12,3%, tương ứng tăng 981 nghìn đồng; ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là 12,7 triệu đồng, tăng 11,7%, tương ứng tăng 1,3 triệu đồng; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản là 11,7 triệu đồng, tăng 11,1%, tương ứng tăng 1,2 triệu đồng; ngành khai khoáng là 11,0 triệu đồng, tăng 8,5%, tương ứng tăng 866 nghìn đồng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 8,4 triệu đồng, tăng 7,2% tương ứng tăng khoảng 567 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Lao động nam có mức thu nhập bình quân (8,9 triệu đồng) cao hơn của lao động nữ (7,8 triệu đồng). Lao động làm việc trong khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân (9,5 triệu đồng) cao hơn mức thu nhập bình quân của lao động ở khu vực nông thôn (7,6 triệu đồng).

5. Thất nghiệp⁸

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi quý II/2024 cao hơn so với quý trước nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2024 khoảng 1,08 triệu người, tăng 24,2 nghìn người so với quý trước và tăng 4,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2024 là 2,29%, tăng 0,05 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tình hình doanh nghiệp khó khăn với bình quân một tháng có khoảng 18,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong 6 tháng đầu năm là nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tăng lên trong quý này. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị tiếp tục duy trì dưới mức 3%⁹. Tình hình thất nghiệp nước ta thay đổi theo xu hướng chung của khu vực châu Á- Thái Bình Dương, với sự biến động theo từng quý nhưng hiện nay đang ở mức thấp hơn so với trước đại dịch¹⁰. Theo báo cáo Triển vọng việc làm và xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2024 của ILO, tỷ lệ thất nghiệp

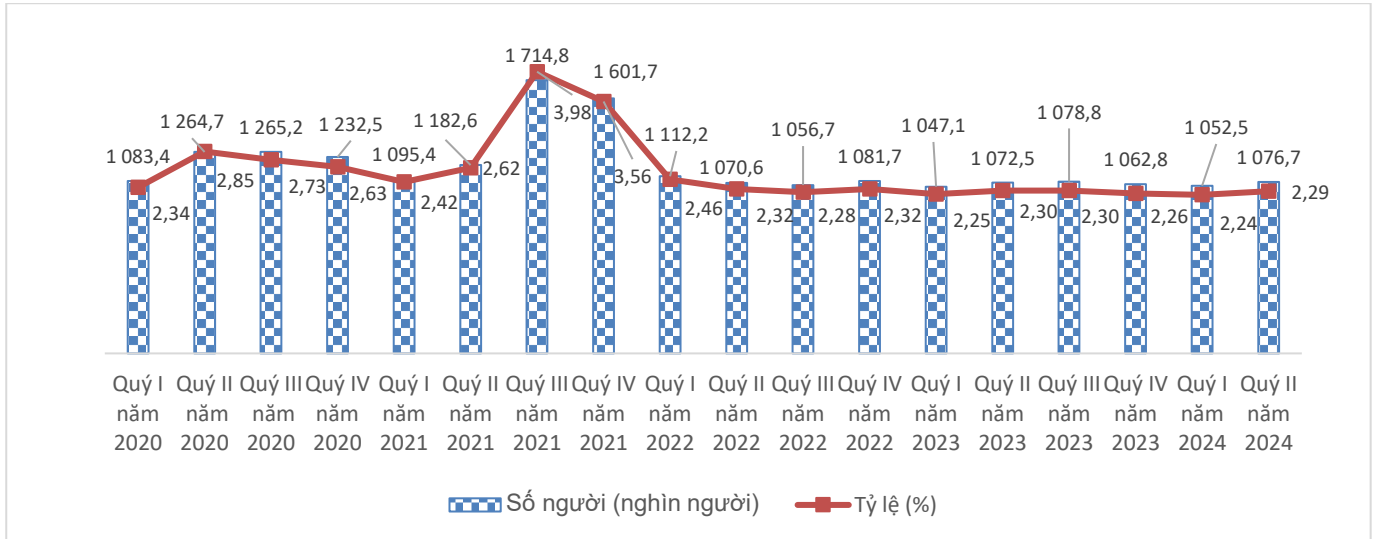
⁸ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

⁹ Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị quý II các năm giai đoạn 2022-2024 lần lượt là: 2,98%; 2,75% và 2,71%.

¹⁰ Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2019 là 2,18%.

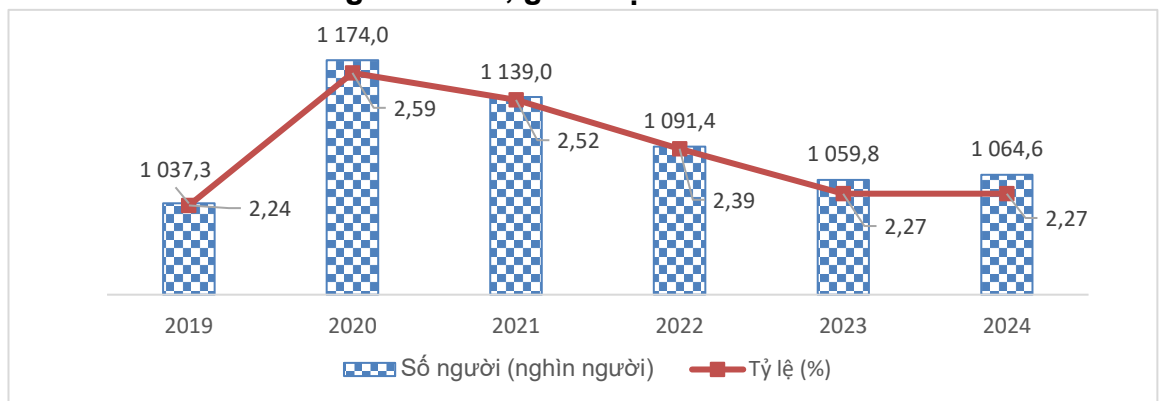
trong khu vực này dự kiến sẽ duy trì gần như không thay đổi vào năm 2024 và 2025, ở mức 4,2%, tương đương với 87,8 triệu người thất nghiệp năm 2024. Mặc dù trong khu vực, tỷ lệ thất nghiệp vẫn dưới mức năm 2019 nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia. So với năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp tăng 1 điểm phần trăm ở Đông Á, nhưng giảm 1,7 điểm phần trăm ở Nam Á¹¹.

Hình 11: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2020-2024



Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, cả nước có khoảng 1,06 triệu người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, tăng 4,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm 2024 là 2,27%, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tình hình thất nghiệp 6 tháng đầu năm nay chưa có sự cải thiện hơn so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên vẫn dao động quanh mức 2,2% như thời kỳ trước dịch Covid-19 xuất hiện.

Hình 12: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 6 tháng đầu năm, giai đoạn 2019-2024



¹¹ Nguồn: Báo cáo Triển vọng Việc làm và Xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2024 của ILO, https://www.ilo.org/publications/major-publications/asia-pacific-employment-and-social-outlook-2024-promoting-decent-workand?fbclid=IwZXh0bgNhZW0CMTEAAR2FIS9691EwTSlvDHJidqspr7hSskxft1dvffY6NTbRRTh9jwgEduje7h0_aem_ZmFrZWRIbW15MTZieXRlcw, truy cập ngày 22/6/2024.

So với quý trước và cùng kỳ năm trước, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) tăng, tuy nhiên tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo giảm.

Theo báo cáo “Triển vọng Việc làm và Xã hội khu vực châu Á- Thái Bình Dương năm 2024”, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên của khu vực châu Á- Thái Bình Dương từ năm 2017 đã liên tục cao hơn mức trung bình toàn cầu. Đáng chú ý, Đông Á đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong tỷ lệ thất nghiệp thanh niên, với mức tăng gấp đôi từ năm 2000 đến 2023. Vào năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở Đông Á và Đông Nam Á vẫn duy trì mức cao hơn trước đại dịch (tương ứng là 10,2% và 8,8% năm 2019; 14,3% và 9,8% năm 2024). Tại Việt Nam, tình hình thất nghiệp thanh niên cũng phản ánh xu hướng tương tự của khu vực. Trong quý II năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15-24 tuổi vẫn duy trì mức cao với 8,01%¹², tăng 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,19%, cao hơn 3,33 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. So với quý trước, tỷ lệ này tăng ở khu vực thành thị (tăng 0,01 điểm phần trăm) và giảm ở khu vực nông thôn (giảm 0,01 điểm phần trăm).

Trong quý II/2024, cả nước có khoảng 1,3 triệu thanh niên từ 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (chiếm 10,2% tổng số thanh niên), giảm 107,2 nghìn người so với quý trước và giảm 136,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, 11,3% so với 8,5% và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên, 11,5% so với 9,0%. So với quý trước, tỷ lệ này giảm ở khu vực nông thôn và cả hai giới nam và nữ (tương ứng giảm 1,50; 0,72 và 0,95 điểm phần trăm) và tăng ở khu vực thành thị (tăng 0,25 điểm phần trăm).

6. Lao động không sử dụng hết tiềm năng

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng¹³ là chỉ tiêu tổng hợp cho biết mức độ “lệch pha” giữa cung và cầu lao động trên thị trường; phản ánh tình trạng dư cung về lao động. Trong điều kiện kinh tế phát triển bình thường, tỷ lệ lao

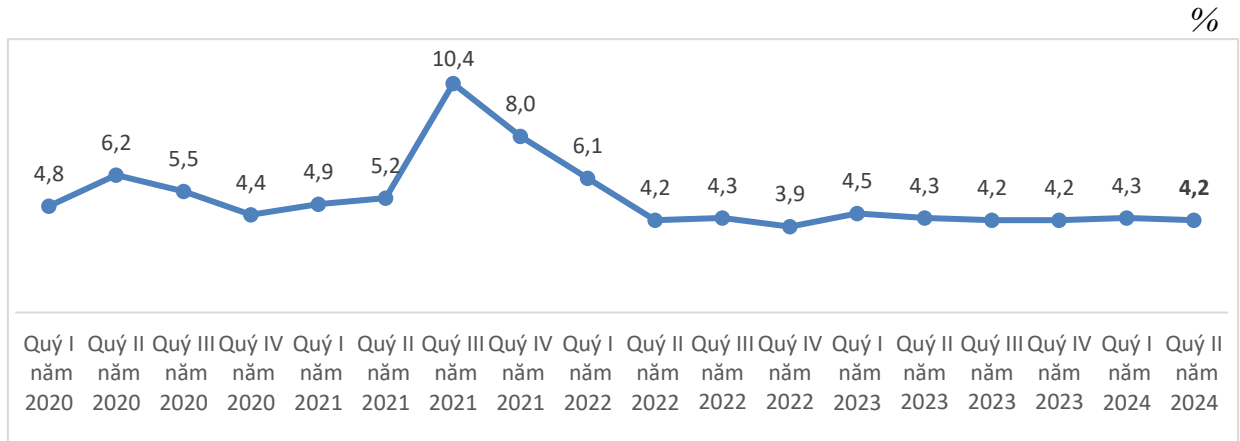
¹² Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi của quý II, giai đoạn 2019-2023 tương ứng là 6,5%; 7,60% ;7,47%; 7,63%; 7,41%;

¹³ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

động không sử dụng hết tiềm năng luôn tồn tại. Tỷ lệ này thường tăng cao khi thị trường chịu các cú sốc về kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam cao kỷ lục là 10,4% vào quý III năm 2021 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 sau đó giảm dần và duy trì dao động quanh mức 4%. Quý II năm 2024, tỷ lệ này là 4,2% (tương ứng hơn 2,2 triệu người).

Hình 13: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng theo quý, giai đoạn 2020-2024



Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý II năm 2024 giữa nam và nữ gần như không có sự chênh lệch (đều bằng 4,2%). Tuy nhiên, gần một nửa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (chiếm 49,0%). Điều này cho thấy, vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác là những lao động trẻ tuổi.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 4,0%, giảm 0,3 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 4,5%, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

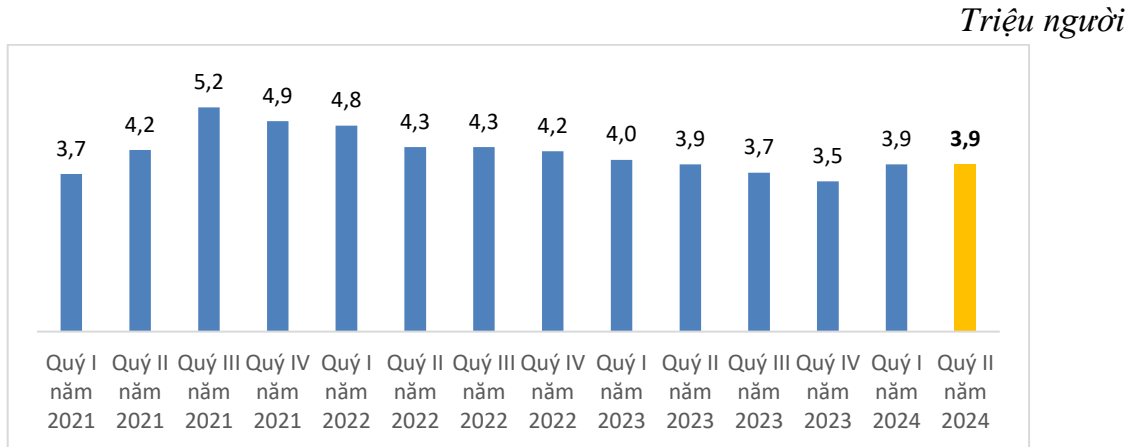
7. Lao động làm công việc tự sản tự tiêu

Những năm gần đây, số lao động làm công việc tự sản tự tiêu liên tục giảm. Tại thời điểm quý II năm 2024, con số này là 3,9 triệu người, giảm khoảng 28,5 nghìn người so với quý trước và giảm 19,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong số này có đến 87% lao động ở khu vực nông thôn. Gần hai phần ba số người sản xuất sản phẩm tự sản tự tiêu quý II năm 2024 là nữ giới (chiếm 63,9%). Trong tổng số 3,9 triệu lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có gần 2,3 triệu người từ 55 tuổi trở lên (chiếm 58,4%). Hầu hết tất cả lao động sản xuất tự sản tự tiêu đều không có bằng, chứng chỉ (chiếm 93,6%). Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng cũng như nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái và

thiếu tính ổn định, cơ hội để nhóm lao động này tìm kiếm được công việc tốt là rất khó khăn.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là 3,9 triệu người, giảm 35,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động tự sản tự tiêu là nữ giới chiếm 63,8%, lao động ở khu vực nông thôn chiếm khoảng 86,8%.

Hình 14: Lao động làm công việc tự sản tự tiêu các quý, giai đoạn 2021 - 2024



TỔNG CỤC THỐNG KÊ